

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CAI LẬY
TỈNH TIỀN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 148/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 09/8/2024

V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CAI LẬY, TỈNH TIỀN GIANG

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Mỹ Nhanh

- Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Văn Hoàn;

2. Bà Nguyễn Thị Kim Hạnh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Thùy Trang – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cai Lay.

Trong ngày 09 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cai Lay, tỉnh Tiền Giang mở phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 268/2024/TLST-HNGĐ ngày 31 tháng 5 năm 2024 về việc: “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 105/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 7 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 108/2024/QĐST-HNGĐ ngày 24 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Lương Phương T, sinh năm 1990, (có đơn xin vắng mặt);

Địa chỉ: Khu phố B, thị trấn B, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- Bị đơn: Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1992, (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp H, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, bản tự khai ngày 16/5/2024, trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn anh Lương Phương T trình bày:

Anh và chị Nguyễn Thị N xác lập quan hệ hôn nhân vào năm 2022, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B (N là thị trấn B), huyện C. Thời gian đầu anh chị chung sống hạnh phúc cho đến đầu năm 2024 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh và chị N bất đồng quan điểm trong cuộc sống, thường xuyên cự cãi, chị N không quan tâm đến chồng và con. Từ tháng

4/2024, chị N đã bỏ con chung lại cho anh chăm sóc và về nhà mẹ ruột sinh sống. Cũng từ thời gian này, anh và chị N sống ly thân nhau cho đến nay, không hàn gắn được tình cảm. Nhận thấy cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh xin ly hôn với chị Nguyễn Thị N.

- Về con chung: Có 01 con chung tên Lương Hoàng Gia C, sinh ngày 10/11/2021. Khi ly hôn anh T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do bận công việc không thể tham gia phiên tòa nên anh T có đơn yêu cầu xin được vắng mặt trong quá trình xét xử.

* Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt thông báo thụ lý vụ án nêu rõ yêu cầu của nguyên đơn, đơn khởi kiện, bản tự khai, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, thông báo kết quả phiên họp về việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa và triệu tập họp lệ nhiều lần nhưng chị N vắng mặt không lý do và cũng không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của anh T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ lời trình bày của đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn anh T khởi kiện yêu cầu ly hôn với chị N, bị đơn chị N cư trú tại ấp H, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Do đó, quan hệ pháp luật trong vụ án được xác định là “Tranh chấp ly hôn” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cai Lậy theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Tại phiên tòa, chị N vắng mặt lần thứ 2 mặc dù đã được Tòa án triệu tập họp lệ; Đồng thời anh T có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nên căn cứ vào điểm a, b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[3] Xét yêu cầu xin ly hôn của anh T là có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận, bởi lẽ:

3.1. Về quan hệ hôn nhân: Anh T và chị N kết hôn trên cơ sở tự nguyện, được Ủy ban nhân dân xã B, huyện C cấp giấy chứng nhận kết hôn số 44 vào ngày 24/5/2022, được xem là hôn nhân hợp pháp.

Căn cứ vào lời trình bày của anh T thì sau khi kết hôn, anh và chị N chung sống hạnh phúc được một thời gian đến năm 2024 thì xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, tính tình không hòa hợp, chị N không chăm lo cho gia đình. Đến tháng 4/2024 thì anh chị đã sống ly thân nhau. Anh và chị N đều có cuộc sống riêng, không ai quan tâm đến cuộc sống của nhau nữa, chứng tỏ giữa anh T và chị N đã không còn tình cảm vợ chồng, việc kéo dài hôn nhân sẽ không mang lại hạnh phúc cho cả hai.

Theo quy định tại Điều 19 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau.....”*. Do đó, anh T và chị N thường xuyên cự cãi nhau, sống ly thân nhau trong thời gian dài mà vẫn không hàn gắn được tình cảm chứng tỏ hôn nhân giữa anh T và chị N đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được.

Ngoài ra, trong quá trình giải quyết vụ án, mặc dù Tòa án đã tổng đạt đầy đủ các văn bản tố tụng cho chị N, mở phiên hòa giải để hàn gắn mâu thuẫn cho các bên nhưng chị N vắng mặt không lý do và cũng không gửi văn bản trình bày ý kiến của mình về việc ly hôn, từ đó cho thấy chị N không có ý định hàn gắn tình cảm vợ chồng với anh T. Do đó, anh T yêu cầu xin ly hôn với chị N là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

3.2. Về con chung: Quá trình chung sống anh T và chị N có 01 con chung tên Lương Hoàng Gia C, sinh ngày 10/11/2021. Xét thấy, cháu C hiện đang sống với anh T, cuộc sống và môi trường sinh hoạt đã ổn định. Tại văn bản xác nhận tình trạng hôn nhân và điều kiện nuôi con, chính quyền địa phương khu phố B, thị trấn B xác nhận anh T có đủ điều kiện để nuôi con. Chị N không có ý kiến phản đối về yêu cầu nuôi con chung của anh T. Vì vậy, anh T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu C là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

3.3. Về cấp dưỡng: Anh T chưa yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3.4. Về tài sản chung, nợ chung: Anh T không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về án phí: Anh T phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vi các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Lương Phương T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho anh Lương Phương T được ly hôn với chị Nguyễn Thị N.

2. Về con chung: Giao con chung tên Lương Hoàng Gia C, sinh ngày 10/11/2021 cho anh Lương Phương T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Chị Nguyễn Thị N được quyền thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được quyền ngăn cản.

3. Về cấp dưỡng: Chị N chưa phải cấp dưỡng nuôi con do anh T chưa có yêu cầu.

4. Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Về án phí: Anh T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm được trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002737 ngày 28/5/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang nên anh T đã nộp xong án phí.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 02 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện Cai Lậy;
- Chi cục THADS huyện Cai Lậy;
- UBND thị trấn Bình Phú, H. Cai Lậy;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Phạm Thị Mỹ Nhanh

